

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là *TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM*)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



TÔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - VSD)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 - VSD)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - VSD)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - VSD)	9

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định Thành lập
Trung tâm**

Số 171/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Hoạt động**

Số 03/UBCK-GCN ngày 29 tháng 7 năm 2009
Số 01/GCN-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2014
Số 01/GCN-UBCK ngày 20 tháng 02 năm 2019
Số 01/GCN-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2021

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0104154332 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 8 năm 2023 (lần thứ 4). Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp ngày 06 tháng 9 năm 2024.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Sơn

Chủ tịch Hội đồng Thành viên
(từ ngày 27 tháng 6 năm 2024
theo Quyết định số 1489/QĐ-BTC)
Phụ trách Hội đồng Thành viên
(đến ngày 27 tháng 6 năm 2024
theo Quyết định số 1489/QĐ-BTC)

Bà Nguyễn Phương Loan

Thành viên
(từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
theo Quyết định số 1136/QĐ-BTC)

Bà Tạ Thanh Bình

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 7 năm 2024
theo Quyết định số 1769/QĐ-BTC)

Ông Dương Văn Thanh

Thành viên
(từ chức từ ngày 20 tháng 02 năm 2024
theo Quyết định số 270/QĐ-BTC)

Ông Phạm Trung Minh

Thành viên
(từ chức từ ngày 20 tháng 02 năm 2024
theo Quyết định số 269/QĐ-BTC)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Tạ Thanh Bình

Tổng Giám đốc
(từ ngày 26 tháng 7 năm 2024
theo Quyết định số 1769/QĐ-BTC)

Ông Dương Văn Thanh

Tổng Giám đốc
(từ chức từ ngày 20 tháng 02 năm 2024
theo Quyết định số 270/QĐ-BTC)

Ông Dương Ngọc Tuấn

Phó Tổng Giám đốc - Tạm thời phụ trách, điều hành Tổng Công ty từ ngày 29/02/2024 theo Quyết định số 356/QĐ-BTC; và kết thúc phụ trách, điều hành từ ngày 26 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định số 1769/QĐ-BTC)

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Ông Nguyễn Công Quang

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Bà Tạ Thanh Bình

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hiền
Bà Trần Diệu Hương

Kiểm soát viên
Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký

Số 112, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bổ trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bổ trừ Chứng khoán Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tạ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 02 năm 2025





BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
(trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (“Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 02 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và các thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

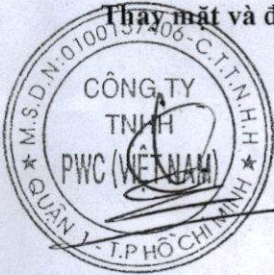
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

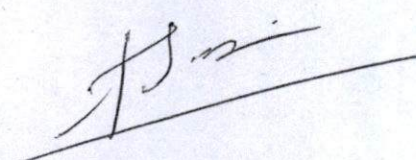
Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và báo cáo của họ được phát hành ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2591-2023-006-1
Người được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3889
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025



Đặng Thái Sơn
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
4668-2023-006-1

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B01 - VSD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh lại) VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.010.196.673.457	952.391.184.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	153.691.199.377	713.837.860.366
1. Tiền	111		153.691.199.377	713.837.860.366
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	760.000.000.000	150.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.280.373.238	83.518.619.437
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	928.000.000	7.979.970.640
2. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	6	3.626.322.044	4.197.288.859
3. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	7	51.354.794.151	47.763.068.293
4. Phải thu thành viên bù trừ	136	8	10.583.066.425	12.478.569.162
5. Phải thu ngắn hạn khác	137	9	29.455.269.107	14.604.423.779
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	11	(3.667.078.489)	(3.504.701.296)
IV. Hàng tồn kho	140		328.279.942	310.303.141
1. Hàng tồn kho	141		328.279.942	310.303.141
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.896.820.900	4.724.401.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	3.896.820.900	4.645.376.038
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14(a)	-	79.025.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+260)	200		350.612.781.584	379.645.371.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215		10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		349.350.182.834	378.451.086.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13(a)	285.927.731.174	308.123.653.486
Nguyên giá	222		597.265.030.291	574.125.430.291
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.337.299.117)	(266.001.776.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13(b)	63.422.451.660	70.327.432.621
Nguyên giá	228		206.478.691.099	206.478.691.099
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.056.239.439)	(136.151.258.478)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.252.598.750	1.184.285.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	1.252.598.750	1.184.285.475
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.360.809.455.041	1.332.036.555.796

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.



TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B01 - VSD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 (Đã điều chỉnh lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		360.809.455.041	332.036.555.796
I. Nợ ngắn hạn	310		151.830.843.512	160.342.422.582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82.765.935	328.721.485
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(b)	77.941.498.453	87.707.897.549
3. Phải trả cán bộ nhân viên	314		28.161.035.579	31.218.062.465
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.734.806.452	1.878.012.904
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		147.540.325	307.768.821
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19.231.328.507	18.531.386.035
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.531.868.261	20.370.573.323
II. Nợ dài hạn	330		208.978.611.529	171.694.133.214
1. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	16	208.978.611.529	171.694.133.214
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.667.905.809	373.667.905.809
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.360.809.455.041	1.332.036.555.796

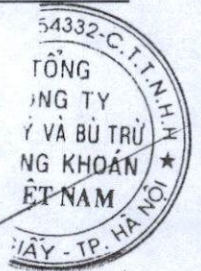
Lê Thị Anh Đào
Người lập

Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Tạ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

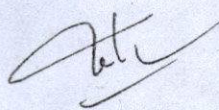


TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

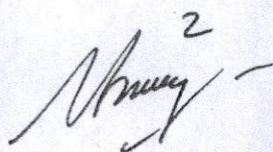
Mẫu số B02 - VSD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 (Đã điều chỉnh lại) VND
1. Doanh thu	01	19	767.348.309.048	720.018.361.770
2. Chi phí hoạt động	11	20	135.636.364.603	126.445.568.623
3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=01-11)	20		631.711.944.445	593.572.793.147
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	31.037.848.171	59.515.940.044
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	184.333.565.073	189.582.480.533
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-25)	30		478.416.227.543	463.506.252.658
7. Thu nhập khác	31		134.427.757	250.680.005
8. Chi phí khác	32		156.139.100	239.885.281
9. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21.711.343)	10.794.724
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		478.394.516.200	463.517.047.382
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	51	23	95.991.041.466	93.283.910.766
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		382.403.474.734	370.233.136.616



Lê Thị Anh Đào
Người lập



Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B03 - VSD

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	2024 VND	2023 VND
I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	770.881.552.648	716.423.321.360
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(147.068.857.206)	(146.803.586.027)
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03	(75.315.096.488)	(61.014.078.794)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(98.126.370.895)	(87.339.900.140)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	81.582.384.659	336.966.715.756
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(107.296.927.077)	(358.644.340.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	424.656.685.641	399.588.131.338
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.197.720.000)	(14.665.942.200)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(760.000.000.000)	-
3. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	520.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.157.260.274	45.240.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(613.040.459.726)	550.574.057.800
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(371.762.886.904)	(333.348.355.582)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(371.762.886.904)	(333.348.355.582)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)			
	50	(560.146.660.989)	616.813.833.556
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			
	60	713.837.860.366	97.024.026.810
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)			
	70	153.691.199.377	713.837.860.366

Lê Thị Anh Đào
Người lập

Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("Trung tâm") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước - trực thuộc Bộ Tài chính - được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 171/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 03/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 7 năm 2009 và Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 01/GCN-UBCK ngày 25 tháng 01 năm 2021.

Ngày 16 tháng 12 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg ("Quyết định 26") về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và kế thừa tất cả quyền lợi, trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật. Theo quyết định này, thời điểm Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bắt đầu hoạt động là sau khi được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 6, Điều 135, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0104154332 của Tổng Công ty được Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 8 năm 2023 (lần thứ 4). Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp ngày 06 tháng 9 năm 2024.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.000 tỷ đồng, được xác định bằng vốn chủ sở hữu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm trước ngày Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.2 Lĩnh vực hoạt động

Tổ chức thực hiện đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán, giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán, các chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty;

Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng Công ty theo yêu cầu của khách hàng, cung cấp dịch vụ khác quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty, thực hiện cấp mã chứng khoán trong nước và mã số định danh chứng khoán quốc tế cho các chứng khoán đăng ký tập trung tại Tổng Công ty; chấp thuận, thay đổi, hủy bỏ đăng ký chứng khoán tại Tổng Công ty;

Cung cấp thông tin liên quan đến việc sở hữu chứng khoán của người sở hữu chứng khoán trong công ty đại chúng, tổ chức phát hành theo yêu cầu của công ty đại chúng, tổ chức phát hành đó và cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

Giám sát hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; giám sát tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên của Tổng Công ty;

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

1.2 Lĩnh vực hoạt động (tiếp theo)

Bảo mật thông tin liên quan đến sở hữu của khách hàng, từ chối việc phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản, trích lục, sao chép thông tin sở hữu chứng khoán của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc yêu cầu cung cấp thông tin của kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty, báo cáo tài chính của thành viên lưu ký theo quy định của pháp luật;

Phối hợp thực hiện tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho nhà đầu tư;

Cung cấp thông tin và phối hợp với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam trong hoạt động nghiệp vụ chứng khoán và cơ quan có thẩm quyền trong công tác điều tra, phòng, chống vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

Hoạt động vì lợi ích của người gửi chứng khoán, người sở hữu chứng khoán, bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng, trừ trường hợp bất khả kháng;

Báo cáo, kiến nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố, sự kiện, biến động ảnh hưởng đến hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Tổng Công ty, vi phạm của thành viên của Tổng Công ty;

Các công việc khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng Công ty.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc của Tổng công ty

Theo Quyết định 26/2022/QĐ-TTg ngày 16/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ thì Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có trụ sở chính tại Hà Nội và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Số 112, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Exchange Tower, Số 1, Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 199 người, bao gồm 07 người quản lý chuyên trách, 02 Kiểm soát viên và 190 người lao động (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 190 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Theo Quyết định 26, Tổng Công ty là doanh nghiệp Nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, không thay đổi hình thức sở hữu vốn so với trước đây. Tổng Công ty kế thừa tất cả quyền lợi, trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật. Theo quyết định này, vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định bằng vốn chủ sở hữu của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm trước ngày Tổng Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam) (“Thông tư 89”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng có kỳ hạn ban đầu không quá 03 (ba) tháng.

2.6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có dự định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho các khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

2.8 Tài sản cố định ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

- Nguyên giá

TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

- Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp pháp được phép sử dụng đất của Tổng Công ty.

- Chương trình phần mềm

Giá mua của chương trình phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Chương trình phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 11 năm.

- TSCĐ vô hình khác

TSCĐ vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các TSCĐ vô hình này được khấu hao trong vòng 5 năm theo phương pháp đường thẳng.

(c) Thanh lý TSCĐ

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ, các chi phí liên quan đến thanh lý, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc và được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

2.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.12 Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

2.13 Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Tổng Công ty trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Khoản 3, Điều 156, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ ("Nghị định 155") quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, theo đó Tổng Công ty trích 5% doanh thu hàng năm từ hoạt động nghiệp vụ đăng ký, lưu ký bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán để lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để xử lý rủi ro trong quá trình xử lý các nghiệp vụ của Tổng Công ty. Khoản trích lập này được tính vào chi phí của Tổng Công ty khi xác định thu nhập chịu thuế theo Khoản 3b, Điều 11 của Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021. Tổng mức trích Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ lũy kế không quá 30% vốn Điều lệ của Tổng Công ty.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN

Việc trích lập và sử dụng các quỹ của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Thành viên số 08/2023/NQ-HĐTV ngày 09 tháng 8 năm 2023 cho phép Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Quy chế quản lý tài chính theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018, theo đó lợi nhuận thực hiện của Tổng Công ty được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp theo trình tự sau:

- (i) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- (ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích tối đa 3 tháng lương thực tế (tháng lương thực hiện) để lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và mức trích cụ thể tùy vào kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp của Chủ sở hữu;
- (iii) Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý và mức trích cụ thể tùy vào kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp của Chủ sở hữu;
- (iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ đã quy định nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty bao gồm doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán cơ sở (bao gồm: Dịch vụ quản lý thành viên lưu ký; lưu ký chứng khoán; chuyển khoản chứng khoán; đăng ký chứng khoán; thực hiện quyền; xử lý lỗi sau giao dịch; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch; vay và cho vay chứng khoán; thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu; đăng ký biện pháp đảm bảo; phong tỏa tài khoản) và doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán phái sinh (bao gồm: Dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ; quản lý thành viên bù trừ quản lý vị thế; và quản lý tài sản ký quỹ) và doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động giao dịch trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi phát sinh trong quá trình hoạt động nghiệp vụ và được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.17 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động là tổng chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ và hoạt động cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.19 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	822.192.026	394.912.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152.869.007.351	713.442.947.511
	<u>153.691.199.377</u>	<u>713.837.860.366</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	760.000.000.000	150.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng mức lãi suất năm 2024 từ 4,2 đến 4,4%.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng hợp đồng kết xuất dữ liệu và đối chiếu số liệu sau khi chuyển đổi sang hệ thống phần mềm nghiệp vụ mới	928.000.000	928.000.000
Tạm ứng hợp đồng mua hệ thống máy chủ phục vụ hoạt động nghiệp vụ, giá sắt	-	7.051.970.640
	<u>928.000.000</u>	<u>7.979.970.640</u>

6 PHẢI THU TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu/tín phiếu	618.122.044	674.446.924
Phải thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán, hủy đăng ký chứng khoán một phần	833.000.000	1.535.500.000
Phải thu giá dịch vụ thực hiện quyền	985.000.000	946.500.000
Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ	1.190.200.000	1.040.841.935
	<u>3.626.322.044</u>	<u>4.197.288.859</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

7 PHẢI THU THÀNH VIÊN LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về giá dịch vụ	51.354.794.151	47.763.068.293
- Lưu ký chứng khoán	45.279.554.587	40.812.878.022
- Chuyển khoản chứng khoán	4.436.482.799	4.737.263.758
- Quản lý thành viên lưu ký chứng khoán	1.480.000.000	1.620.000.000
- Xử lý lỗi sau giao dịch	34.000.000	20.500.000
- Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán	73.728.765	494.246.513
- Vay và cho vay chứng khoán	2.228.000	-
- Đăng ký biện pháp bảo đảm	48.800.000	78.180.000
	<u>51.354.794.151</u>	<u>47.763.068.293</u>

8 PHẢI THU THÀNH VIÊN BÙ TRỪ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu về giá dịch vụ quản lý vị thế	8.096.974.200	9.704.229.000
Phải thu về giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	2.486.092.225	2.774.340.162
	<u>10.583.066.425</u>	<u>12.478.569.162</u>

9 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	27.618.739.724	13.179.381.097
Ký cược, ký quỹ	1.500.271.050	1.402.515.000
Phải thu khác	336.258.333	22.527.682
	<u>29.455.269.107</u>	<u>14.604.423.779</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

10 NỢ XẤU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
- Quá hạn dưới 6 tháng	415.614.221	1.662.912.417
- Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	320.659.765	250.496.249
- Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	455.454.551	342.183.046
- Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	322.056.709	266.871.739
- Quá hạn từ 3 năm trở lên	3.117.713.587	3.071.650.681
	<u>4.631.498.833</u>	<u>5.594.114.132</u>

11 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Số dư đầu năm	3.504.701.296	3.225.231.704
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	162.377.193	279.469.592
Số dư cuối năm	<u>3.667.078.489</u>	<u>3.504.701.296</u>

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	247.632.558	184.431.797
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.649.188.342	4.460.944.241
	<u>3.896.820.900</u>	<u>4.645.376.038</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí trang thiết bị văn phòng, công cụ, dụng cụ	538.406.628	1.097.693.933
Chi phí trả trước dài hạn khác	714.192.122	86.591.542
	<u>1.252.598.750</u>	<u>1.184.285.475</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	205.012.672.852	185.807.729.964	41.847.744.149	138.761.849.119	2.695.434.207	574.125.430.291
Mua trong năm	-	23.139.600.000	-	-	-	23.139.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	205.012.672.852	208.947.329.964	41.847.744.149	138.761.849.119	2.695.434.207	597.265.030.291
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	32.802.027.648	153.828.806.117	17.666.740.544	60.181.011.470	1.523.191.026	266.001.776.805
Khấu hao trong năm	8.200.506.912	18.065.864.282	3.983.270.136	14.759.722.750	326.158.232	45.335.522.312
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	41.002.534.560	171.894.670.399	21.650.010.680	74.940.734.220	1.849.349.258	311.337.299.117
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	172.210.645.204	31.978.923.847	24.181.003.605	78.580.837.649	1.172.243.181	308.123.653.486
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	164.010.138.292	37.052.659.565	20.197.733.469	63.821.114.899	846.084.949	285.927.731.174

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 136.999 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 91.598 triệu đồng).

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

13 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	73.971.000.000	131.680.691.099	827.000.000	206.478.691.099
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	73.971.000.000	131.680.691.099	827.000.000	206.478.691.099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	12.436.455.360	122.887.803.118	827.000.000	136.151.258.478
Khấu hao trong năm	3.109.113.840	3.795.867.121	-	6.904.980.961
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.545.569.200	126.683.670.239	827.000.000	143.056.239.439
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	61.534.544.640	8.792.887.981	-	70.327.432.621
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	58.425.430.800	4.997.020.860	-	63.422.451.660

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 121.891 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 114.146 triệu đồng).

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2024 (Đã điều chỉnh lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	79.025.232	-	(79.025.232)	-
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	228.912.903	2.149.851.425	(2.094.664.328)	284.100.000
Thuế TNDN	20.128.923.538	95.991.041.466	(98.126.370.895)	17.993.594.109
Thuế thu nhập cá nhân	707.697.331	7.246.659.362	(7.459.646.331)	494.710.362
Tiền thuế đất, thuế đất	-	418.861.078	(418.861.078)	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	66.642.363.777	364.449.756.209	(371.923.026.004)	59.169.093.982
	<u>87.707.897.549</u>	<u>470.256.169.540</u>	<u>(480.022.568.636)</u>	<u>77.941.498.453</u>

TÔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19.207.161.680	18.507.219.208
- Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán Nhà nước	768.000	192.132.805
- Phí giám sát phải trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	18.340.143.161	17.299.118.506
- Phải trả khác cho thành viên lưu ký, tổ chức phát hành	281.374.861	682.776.232
- Phải trả khác	584.875.658	333.191.665
	<u>19.231.328.507</u>	<u>18.531.386.035</u>

16 QUỸ PHÒNG NGỪA RỦI RO NGHIỆP VỤ

	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	136.501.859.202
Tăng trong năm	35.192.274.012
Giảm trong năm	-
	<u>171.694.133.214</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	171.694.133.214
Tăng trong năm	37.284.478.315
Giảm trong năm	-
	<u>208.978.611.529</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>208.978.611.529</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	2023 (Đã điều chỉnh lại)		2024		31/12/2023	31/12/2024
	VND	VND	VND Tăng	VND (Giảm)	VND Tăng	VND (Giảm)	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	-	-	370.233.136.616	(370.233.136.616)	382.403.474.734	(382.403.474.734)	-	-
	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>370.233.136.616</u>	<u>(370.233.136.616)</u>	<u>382.403.474.734</u>	<u>(382.403.474.734)</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000.000</u>

Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích 18.113.857.625 VND vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý; và
- Kết chuyển phần lợi nhuận chưa phân phối còn lại sang tài khoản Thuế và các khoản phải nộp nhà nước là 364.289.617.109 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã nộp lợi nhuận còn lại của năm 2023 là 66.642.363.777 VND và của năm 2024 là 305.120.523.127 VND vào Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 14(b)).

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(a) Công cụ lâu bền đang sử dụng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ lâu bền đang sử dụng	39.035.093.708	38.945.444.464

(b) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán (i)	51.577.935	1.316.122.332.935
Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền (ii)	10.358.790.572	100.478.046.597
Tiền gửi thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ (iii)	27.004.272.016	31.834.775.065
Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (iv)	1.118.356.257.981	1.043.689.009.454
	<u>1.155.770.898.504</u>	<u>2.492.124.164.051</u>

- (i) Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán thể hiện số dư của khoản phải trả về thanh toán tiền thực hiện quyền mua chứng khoán cho các nhà đầu tư. Đây là số tiền của các công ty chứng khoán đã chuyển về tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện giao dịch mua chứng khoán nhưng đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm giao dịch chưa được hoàn thành.
- (ii) Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền thể hiện số dư các khoản phải trả về thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện chứng quyền. Đây là số tiền của các tổ chức phát hành đã chuyển tiền về tài khoản của Tổng Công ty để Tổng Công ty thực hiện việc trả cổ tức, thanh toán lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền cho các thành viên thay cho tổ chức phát hành nhưng đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm chưa đến thời hạn chi trả.
- (iii) Tiền gửi thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ thể hiện số dư các khoản phải trả về thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ. Đây là số tiền của các tổ chức phát hành đã chuyển tiền về tài khoản của Tổng Công ty để Tổng Công ty thực hiện việc thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ cho các thành viên thay cho tổ chức phát hành nhưng đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm chưa đến thời hạn chi trả.
- (iv) Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên lưu ký và sẽ được sử dụng để thực hiện thanh toán tiền thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán tiền khi thực hiện các giao dịch.

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền gửi Quỹ bù trừ (i)	286.723.317.730	261.521.277.114
Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ (ii)	6.365.215.980.961	7.366.247.838.500
	<u>6.651.939.298.691</u>	<u>7.627.769.115.614</u>

(i) Tiền gửi Quỹ bù trừ thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên bù trừ và sẽ được sử dụng để bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

(ii) Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ thể hiện số dư hiện có khoản tiền gửi ký quỹ của các thành viên bù trừ tại Tổng Công ty trong hoạt động chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn tại Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính. Đây là số tiền của các thành viên bù trừ đã chuyển về tài khoản đứng tên Tổng Công ty mở tại Ngân hàng thanh toán để thực hiện ký quỹ cho các chứng khoán phái sinh đang nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(d) Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở		
- Phải thu thành viên lưu ký sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (*)	6.937.594.133	6.937.594.133
- Phải thu khác	22.153.835.617	32.635.397.256
	<u>29.091.429.750</u>	<u>39.572.991.389</u>

(*) Phản ánh các khoản thuộc Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mà Tổng Công ty hỗ trợ cho các thành viên lưu ký chứng khoán đang tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định.

(e) Phải trả hoạt động nghiệp vụ

(i) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả tiền đăng ký quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	41.259.435	1.316.084.709.435
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	10.343.790.181	100.463.046.206
Phải trả hộ gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	26.706.541.365	31.776.900.815
Phải trả khác (lãi hợp đồng tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán,...)	22.478.994.382	32.748.004.620
	<u>59.570.585.363</u>	<u>1.481.072.661.076</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(e) **Phải trả hoạt động nghiệp vụ (tiếp theo)**

(ii) **Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	6.365.215.980.961	7.366.247.838.500

(f) **Quỹ bù trừ**

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	261.521.277.114	251.176.653.628
Tăng trong năm	35.539.365.042	20.517.876.142
Giảm trong năm	(10.337.324.426)	(10.173.252.656)
Số dư cuối năm	286.723.317.730	261.521.277.114

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Mức đóng góp vào Quỹ bù trừ, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ được thực hiện theo quy chế của Tổng Công ty. Theo đó, tất cả thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu, mức đóng góp định kỳ do đánh giá lại (nếu có) hàng tháng và mức đóng góp bổ sung bất thường vào tài khoản Quỹ bù trừ mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Tổng Công ty. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên bù trừ đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ bù trừ, được thể hiện bằng giá trị tài sản Tổng Công ty đang quản lý.

(g) **Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	1.050.624.494.364	962.581.771.173
Tăng trong năm	104.921.648.450	108.665.571.965
Giảm trong năm	(30.254.399.923)	(20.622.848.774)
Số dư cuối năm	1.125.291.742.891	1.050.624.494.364

Theo Luật Chứng khoán, Quỹ Hỗ trợ Thanh toán hình thành từ sự đóng góp của các thành viên lưu ký để thanh toán thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Mức đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, phương thức hỗ trợ thanh toán, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán được thực hiện theo quy chế của Tổng Công ty. Theo đó, tất cả các thành viên lưu ký có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu và mức đóng góp hàng năm vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Tổng Công ty. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên lưu ký đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, được thể hiện bằng giá trị tài sản Tổng Công ty đang quản lý.

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(h) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	633.596.493.620.147	490.166.712.278.594
Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	4.875.346.735.000	5.620.345.085.000

19 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu giá dịch vụ từ hoạt động nghiệp vụ	745.689.566.304	703.845.480.241
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	484.028.429.525	436.060.924.794
- Doanh thu giá dịch vụ chuyên khoản chứng khoán	58.544.881.246	56.691.988.190
- Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu	10.648.213.916	9.341.860.006
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	2.026.666.667	1.996.666.666
- Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	132.000.000	71.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán	9.423.592.462	15.145.111.662
- Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền	31.626.000.000	25.490.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	14.908.500.000	24.355.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ vay và cho vay chứng khoán	38.487.504	25.902.644
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm	427.925.000	517.625.000
- Doanh thu giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán	20.000.000	143.749.980
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	60.000.000	40.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	735.000.000	715.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế	101.736.324.900	101.218.542.300
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	31.333.545.084	32.030.608.999
Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác	21.658.742.744	16.172.881.529
	<u>767.348.309.048</u>	<u>720.018.361.770</u>

Mức thu của các loại giá dịch vụ được thực hiện theo Thông tư số 101/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2021 Bộ Tài chính về việc quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán và áp dụng tại Sở Giao dịch Chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

20 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2024	2023
	VND	(Đã điều chỉnh lại) VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	126.547.127.146	120.522.602.222
- Chi phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	63.116.024.069	58.063.853.770
- Chi phí dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	10.073.630.252	9.336.647.360
- Chi phí dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu	3.615.014.274	3.598.440.477
- Chi phí dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	262.861.077	265.337.761
- Chi phí dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	24.259.867	11.179.792
- Chi phí dịch vụ chuyển khoản sở hữu chứng khoán	6.055.320.123	9.770.393.496
- Chi phí dịch vụ thực hiện quyền	13.206.408.502	9.712.197.328
- Chi phí dịch vụ đăng ký chứng khoán	6.901.672.176	7.200.994.132
- Chi phí dịch vụ vay và cho vay chứng khoán	4.880.509	3.285.091
- Chi phí dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm	56.969.260	70.820.439
- Chi phí dịch vụ phong tỏa chứng khoán	3.564.346	19.379.602
- Chi phí dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	9.578.817	6.700.608
- Chi phí dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	129.863.537	117.881.351
- Chi phí dịch vụ quản lý vị thế	17.639.948.263	17.039.194.542
- Chi phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	5.447.132.074	5.306.296.473
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	9.089.237.457	5.922.966.401
	<u>135.636.364.603</u>	<u>126.445.568.623</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024	2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	27.654.493.151	58.042.109.587
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.383.355.020	1.473.830.457
	<u>31.037.848.171</u>	<u>59.515.940.044</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024	2023
	VND	(Đã điều chỉnh lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	45.068.537.745	54.235.643.564
Chi phí vật liệu quản lý	1.802.420.206	2.071.363.261
Chi phí đồ dùng văn phòng	454.498.836	380.677.120
Chi phí khấu hao	25.659.276.045	25.987.503.593
Thuê, phí và lệ phí	71.465.467.706	66.211.493.655
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 11)	162.377.193	279.469.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.817.373.363	31.705.233.454
Chi phí bằng tiền khác	7.903.613.979	8.711.096.294
	<u>184.333.565.073</u>	<u>189.582.480.533</u>

23 THUẾ TNDN

Theo quy định luật thuế TNDN hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

	2024	2023
	VND	(Đã điều chỉnh lại) VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	478.394.516.200	463.517.047.382
Thuế tính ở thuế suất hiện hành	95.678.903.240	92.703.409.476
Điều chỉnh thuế đối với Chi phí không được khấu trừ	312.138.226	580.501.290
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>95.991.041.466</u>	<u>93.283.910.766</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	95.991.041.466	93.283.910.766
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>95.991.041.466</u>	<u>93.283.910.766</u>

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

24 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bộ Tài chính (vai trò Chủ sở hữu);

Các nhân sự quản lý chủ chốt: Hội đồng Thành viên và Ban điều hành Tổng Công ty.

25 THÔNG TIN SO SÁNH

Điều chỉnh lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2023

Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do thực hiện điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên với số tiền là 91.800.000 đồng và giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của người lao động với số tiền là 2.562.960.000 đồng theo phê duyệt tại Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Thành viên.

Điều chỉnh phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên năm 2023

Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do thực hiện điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 với số tiền là 640.740.000 đồng, quỹ thưởng kiểm soát viên năm 2023 với số tiền là 11.475.000 đồng theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Thành viên và điều chỉnh giảm quỹ thưởng người quản lý năm 2023 với số tiền là 186.069.742 đồng theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính.

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(trước đây là TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM)

Mẫu số B09 - VSD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

25 THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP THEO)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (trích dẫn)

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Số liệu đã báo cáo năm trước VND	Số liệu đã điều chỉnh lại VND
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	84.214.852.807	87.707.897.549
314	Phải trả cán bộ nhân viên	33.872.822.465	31.218.062.465
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.208.858.065	20.370.573.323

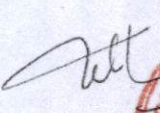
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (trích dẫn)

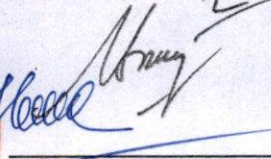
Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Số liệu đã báo cáo năm trước VND	Số liệu đã điều chỉnh lại VND
11	Chi phí hoạt động	127.715.380.026	126.445.568.623
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	592.302.981.744	593.572.793.147
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	190.967.429.130	189.582.480.533
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	460.851.492.658	463.506.252.658
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	460.862.287.382	463.517.047.382
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	92.752.958.766	93.283.910.766
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	368.109.328.616	370.233.136.616

Ngoại trừ những thay đổi trên đây thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 02 năm 2025.

TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TỬ PHÁP - HỖ TỊCH


Lê Thị Anh Đào
Người lập


Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng


Tạ Thanh Bình
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hậu